

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 219/FPT-FCC

No.: 219/FPT-FCC

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Hanoi, July 27th 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
*To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*

- Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Cau Giay Ward, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300

Fax: 024. 3768 7410

- E-mail: ir@fpt.com

website: <https://fpt.com>

2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026/ *Separate Financial Statements for Quarter 2 2026 and Consolidated Financial Statements for Quarter 2 2026*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/07/2026 tại đường dẫn <https://fpt.com/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> *This information was published on the company's website on 27/07/2026, as in the link https://fpt.com/en/ir/information-disclosures*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026/ *Separate Financial Statements for Quarter 2 2026 and Consolidated Financial Statements for Quarter 2 2026*.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ CHO QUÝ II NĂM 2026

Hà Nội, Tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 – 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 – 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MÃU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.509.464.631.417	13.998.282.834.060
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2.655.261.460.729	1.905.249.672.046
1. Tiền	111		268.261.460.729	765.249.672.046
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.387.000.000.000	1.140.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	6.577.105.093.011	8.248.873.292.933
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.577.105.093.011	8.248.873.292.933
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.257.891.666.889	3.824.806.447.612
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		100.537.019.536	168.616.014.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.364.311.685	7.083.929.209
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	3	1.155.707.837.042	3.651.358.837.793
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(7.717.501.374)	(2.252.333.501)
IV. Hàng tồn kho	140		759.410.254	546.094.254
1. Hàng tồn kho	141		759.410.254	546.094.254
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		18.447.000.534	18.807.327.215
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3.135.320.995	3.606.017.246
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		4.499.303.282	4.388.933.712
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	10	10.812.376.257	10.812.376.257
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.655.022.566.729	19.224.168.948.780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.452.188.000	2.903.769.480
1. Phải thu dài hạn khác	215		3.452.188.000	2.903.769.480
II. Tài sản cố định	220		2.017.647.339.778	1.939.529.420.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	1.820.522.623.367	1.878.289.144.928
- Nguyên giá	222		2.528.035.369.635	2.530.240.103.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(707.512.746.268)	(651.950.959.008)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6	197.124.716.411	61.240.275.800
- Nguyên giá	228		368.455.742.819	213.921.647.124
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(171.331.026.408)	(152.681.371.324)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		100.000.000	134.806.817.475
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		100.000.000	134.806.817.475
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		20.607.512.738.966	17.107.512.738.966
1. Đầu tư vào công ty con	261	4/7	19.072.073.500.000	16.489.613.409.012
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	4/8	1.160.039.909.012	492.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	4	135.399.329.954	135.399.329.954
4. Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	264	4	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	2	300.000.000.000	50.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		26.310.299.985	39.416.202.131
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		9.236.003.762	12.281.191.709
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		17.074.296.223	27.135.010.422
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		33.164.487.198.146	33.222.451.782.840

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	31/12/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.286.653.799.087	9.740.301.296.598
I. Nợ ngắn hạn	310		8.075.427.223.947	9.525.759.986.886
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	711.922.721.086	767.275.087.751
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.066.645.861	12.472.969.461
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	10	20.649.744.310	19.226.782.235
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		63.043.194.923	48.364.695.109
5. Phải trả người lao động	315		138.285.917.851	85.567.050.599
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	11	75.284.348.530	117.405.476.263
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		6.629.469.139	6.629.469.139
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	12	319.587.716.173	332.073.021.256
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	13	6.641.887.440.200	7.980.887.440.200
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	42.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		84.070.025.874	113.857.994.873
II. Nợ dài hạn	330		211.226.575.140	214.541.309.712
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		209.902.435.140	213.217.169.712
2. Phải trả dài hạn khác	338		1.324.140.000	1.324.140.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14	24.877.833.399.059	23.482.150.486.242
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.035.071.210.000	17.035.071.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.035.071.210.000	17.035.071.210.000
2. Thặng dư vốn	412		49.941.441.360	49.941.441.360
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.009.261	103.009.261
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		87.203.093.024	87.203.093.024
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.705.514.645.414	6.309.831.732.597
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		4.606.324.611.597	2.357.617.233.121
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		3.099.190.033.817	3.952.214.499.476
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		33.164.487.198.146	33.222.451.782.840

Lê Văn Trung
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	186.666.164.738	213.182.891.878	354.589.335.568	400.471.612.217
2 Các khoản giảm trừ	02		954.098.422	-	954.098.422	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		185.712.066.316	213.182.891.878	353.635.237.146	400.471.612.217
4 Giá vốn hàng bán	11	16	40.368.206.432	47.784.336.698	73.524.905.574	80.595.266.055
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		145.343.859.884	165.398.555.180	280.110.331.572	319.876.346.162
6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	17	1.439.890.214.730	1.306.915.126.840	3.387.470.251.952	2.213.538.399.835
7 Chi phí tài chính	23	18	105.953.434.913	67.097.807.212	203.577.426.557	140.574.654.650
Trong đó: chi phí lãi vay	24		104.249.337.715	65.354.044.064	203.558.742.695	140.364.218.131
8 Chi phí bán hàng	25		212.398.554	880.883.801	218.166.887	880.883.801
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		207.313.064.449	230.522.892.300	354.560.521.384	417.701.835.720
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.271.755.176.698	1.173.812.098.707	3.109.224.468.696	1.974.257.371.826
11 Thu nhập khác	31		7.091.889.246	96.891.400	7.123.167.024	137.022.467
12 Chi phí khác	32		7.096.885.070	26.666.670	7.096.887.704	40.333.338
13 Lợi nhuận khác	40		(4.995.824)	70.224.730	26.279.320	96.689.129
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.271.750.180.874	1.173.882.323.437	3.109.250.748.016	1.974.354.060.955
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		588.167.179	(2.710.199.491)	10.060.714.199	(1.531.268.254)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.271.162.013.695	1.176.592.522.928	3.099.190.033.817	1.975.885.329.209

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động chỉ tiêu doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

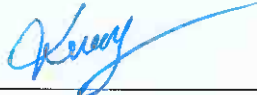
Chỉ tiêu	Quý 2				Lũy kế			
	Năm 2026	Năm 2025	Biến động (+/-)	Biến động %	Năm 2026	Năm 2025	Biến động (+/-)	Biến động %
Doanh thu thuần	185.712	213.183	(27.471)	-13%	353.635	400.472	(46.836)	-12%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.271.162	1.176.593	94.569	8%	3.099.190	1.975.885	1.123.305	57%

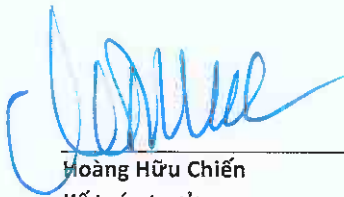
Doanh thu thuần trên báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần FPT tại quý 2/2026 đạt 186 tỷ đồng, giảm 13% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu thuần của công ty đạt 354 tỷ đồng, giảm 12% so với cùng kỳ năm 2025. Biến động giảm doanh thu thuần do doanh thu từ phần chi phí quản lý đã chi hộ và phân bổ lại cho các đơn vị thành viên năm 2026 giảm so với năm 2025 (giảm 13% trong quý 2 và giảm lũy kế 12% trong 6 tháng đầu năm).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2026 đạt 1.271 tỷ đồng, tăng 95 tỷ đồng (tương ứng tăng 8%) so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty đạt 3.099 tỷ đồng, tăng 1.123 tỷ đồng (tương ứng tăng 57%) so với cùng kỳ năm 2025.

Sự biến động này chủ yếu xuất phát từ thay đổi trong doanh thu tài chính của công ty mẹ. Cụ thể, trong quý II/2026, doanh thu tài chính đạt 1.440 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, khoản cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên kết đạt 1.271 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ.

Xét chung 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu tài chính đạt 3.387 tỷ đồng, tăng 53% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu là do khoản cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên kết đạt 3.063 tỷ đồng, tăng 1.077 tỷ đồng, tương ứng mức tăng 54% so với cùng kỳ năm trước.


Lê Văn Trung
Người lập biểu


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.109.250.748.016	1.974.354.060.955
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	77.065.322.416	62.412.944.140
Các khoản dự phòng	03	(36.534.832.127)	(1.886.066.257)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(50.175.580)	128.202.445
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư/tài chính	05	(3.387.934.516.365)	(2.213.599.812.471)
Chi phí đi vay	06	203.558.742.695	140.364.218.131
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(34.644.710.945)	(38.226.453.057)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	60.790.794.736	(4.124.752.384)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(213.316.000)	(61.603.728)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(25.509.052.729)	(43.414.832.021)
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	3.515.884.198	2.988.234.759
Chi phí đi vay đã trả	14	(222.281.822.625)	(144.745.282.981)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(29.787.968.999)	(9.970.676.818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(248.130.192.364)	(237.555.366.230)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(26.339.623.991)	(44.252.907.741)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.327.312.719	64.049.046
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.896.500.000.000)	(6.211.809.390.009)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.381.109.390.000	6.763.211.170.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(3.250.000.000.000)	(2.200.000.000.000)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	5.824.629.213.568	5.262.710.457.082
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.039.226.292.296	3.569.923.378.378

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

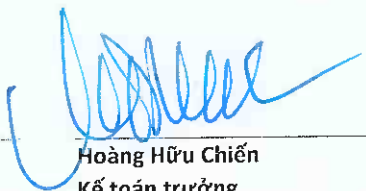
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026	Năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	102.609.390.000
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.882.800.000.000	6.090.770.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.221.800.000.000)	(7.933.570.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.702.084.158.925)	(1.474.289.870.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.041.084.158.925)	(3.214.480.480.438)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	750.011.941.007	117.887.531.710
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.905.249.672.046	1.877.791.791.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(152.324)	2.636.021
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2.655.261.460.729	1.995.681.959.674


Lê Văn Trung
Người lập biểu


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 7 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 61 ngày 16 tháng 7 năm 2026, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên thành 17.143.264.220.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tiến hành các hoạt động đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty Cổ phần FPT có 01 chi nhánh là Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần FPT (TP. Hà Nội), 7 công ty con và 4 công ty liên kết.

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH FPT IS;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud;
- Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT;
- Công ty TNHH FPT Digital.

Các công ty liên kết của Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ tài chính đã ban hành thông tư 99/2025/TT-BTC (Thông tư 99) thay thế cho thông tư 200/2014/TT-BTC trong việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026. Công ty đã áp dụng biểu mẫu Báo cáo tài chính theo biểu mẫu của Thông tư 99 kể từ ngày 01/01/2026. Số liệu so sánh của một số thuyết minh có thay đổi do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99, cụ thể như sau:

- Thuyết minh số 2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Thuyết minh số 3 Phải thu ngắn hạn khác
- Thuyết minh số 4 Các khoản đầu tư tài chính
- Thuyết minh số 12 Phải trả ngắn hạn khác

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Phương tiện vận tải	4 – 6
Tài sản khác	3 – 4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	268.261.460.729	765.249.672.046
Các khoản tương đương tiền (*)	2.387.000.000.000	1.140.000.000.000
	2.655.261.460.729	1.905.249.672.046

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	6.375.000.000.000	8.101.109.390.000
Các khoản cho vay	32.000.000.000	40.500.000.000
Lãi tiền gửi, cho vay	170.105.093.011	107.263.902.933
	6.577.105.093.011	8.248.873.292.933
b. Dài hạn		
Các khoản cho vay	300.000.000.000	50.000.000.000
	300.000.000.000	50.000.000.000

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	4.626.680.952	4.593.680.952
Cổ tức phải thu công ty con	1.100.000.000.000	3.600.000.000.000
Phải thu khác	51.081.156.090	46.765.156.841
	1.155.707.837.042	3.651.358.837.793

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	19.072.073.500.000	19.012.073.500.000	16.489.613.409.012	16.429.613.409.012
Công ty TNHH FPT IS	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	5.500.000.000.000	5.500.000.000.000	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	9.012.073.500.000	9.012.073.500.000	7.762.073.500.000	7.762.073.500.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	-	-	585.592.515.312	585.592.515.312
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	-	-	81.947.393.700	81.947.393.700
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.160.039.909.012	1.160.039.909.012	492.500.000.000	492.500.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	398.500.000.000	398.500.000.000	398.500.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	94.000.000.000	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	585.592.515.312	585.592.515.312	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	81.947.393.700	81.947.393.700	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	135.399.329.954	135.399.329.954	135.399.329.954	135.399.329.954
Dự án xây dựng đường vành đai 4	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Dự án xây dựng tòa nhà Văn phòng Tân Thuận	134.899.329.954	134.899.329.954	134.899.329.954	134.899.329.954

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	2.135.010.201.165	275.680.331.540	31.291.869.058	85.683.089.553	2.574.612.620	2.530.240.103.936
Mua sắm mới	-	-	-	649.145.771	-	649.145.771
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.819.343.708)	-	(34.536.364)	-	(2.853.880.072)
Tại ngày 30/06/2026	2.135.010.201.165	272.860.987.832	31.291.869.058	86.297.698.960	2.574.612.620	2.528.035.369.635
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	413.468.337.909	140.693.883.569	17.528.422.995	77.685.701.915	2.574.612.620	651.950.959.008
Trích khấu hao trong kỳ	43.229.304.578	11.524.046.176	1.418.458.262	2.243.858.316	-	58.415.667.332
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.819.343.708)	-	(34.536.364)	-	(2.853.880.072)
Tại ngày 30/06/2026	456.697.642.487	149.398.586.037	18.946.881.257	79.895.023.867	2.574.612.620	707.512.746.268
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	1.721.541.863.256	134.986.447.971	13.763.446.063	7.997.387.638	-	1.878.289.144.928
Tại ngày 30/06/2026	1.678.312.558.678	123.462.401.795	12.344.987.801	6.402.675.093	-	1.820.522.623.367

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 148.427.977.969 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 151.243.523.986 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2026	213.921.647.124
Tăng trong kỳ	16.260.166.880
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	138.273.928.815
Tại ngày 30/06/2026	368.455.742.819
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2026	152.681.371.324
Trích khấu hao trong kỳ	18.649.655.084
Tại ngày 30/06/2026	171.331.026.408
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2026	61.240.275.800
Tại ngày 30/06/2026	197.124.716.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH FPT IS	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Đầu tư Cơ sở hạ tầng Công nghệ Số
Công ty TNHH FPT Digital	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, thành phố Hồ Chí Minh	46,54%	46,54%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội	48,00%	48,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội	45,66%	45,66%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh	49,52%	23,86%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Giáo dục FPT	583.336.178.068	601.691.903.014
Công ty TNHH FPT IS	98.928.980.527	107.226.597.452
Các đối tượng khác	29.657.562.491	58.356.587.285
	711.922.721.086	767.275.087.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2025	Phát sinh trong kỳ		30/06/2026
		Số phải nộp/thu	Số đã nộp/thu	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.022.060.681	-	-	4.022.060.681
Tiền thuê đất	6.790.315.576	-	-	6.790.315.576
Cộng	10.812.376.257	-	-	10.812.376.257
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	7.607.126.350	30.605.988.944	32.073.377.611	6.139.737.683
Thuế thu nhập cá nhân	40.118.070.349	80.284.755.032	64.549.485.038	55.853.340.343
Các loại thuế khác	639.498.410	7.505.718.030	7.095.099.543	1.050.116.897
Cộng	48.364.695.109	118.396.462.006	103.717.962.192	63.043.194.923

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Lãi vay phải trả	56.537.531.240	75.260.611.170
Các khoản khác	18.746.817.290	42.144.865.093
	75.284.348.530	117.405.476.263

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	91.070.460.753	79.199.988.964
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	361.387.598	340.136.398
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	551.923.980	1.026.923.980
Phải trả công ty con/công ty liên kết	85.723.598.845	238.366.128.471
Các khoản phải trả, phải nộp khác	141.880.344.997	13.139.843.443
	319.587.716.173	332.073.021.256

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	31/12/2025		Phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.980.887.440.200	7.980.887.440.200	4.882.800.000.000	6.221.800.000.000	6.641.887.440.200	6.641.887.440.200
- Công ty TNHH Giáo dục FPT	4.666.000.000.000	4.666.000.000.000	2.505.000.000.000	4.105.000.000.000	3.066.000.000.000	3.066.000.000.000
- Công ty TNHH FPT IS	1.040.000.000.000	1.040.000.000.000	400.000.000.000	1.040.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	481.000.000.000	481.000.000.000	109.800.000.000	414.800.000.000	176.000.000.000	176.000.000.000
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud	105.000.000.000	105.000.000.000	876.000.000.000	624.000.000.000	357.000.000.000	357.000.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư FPT	25.000.000.000	25.000.000.000	-	8.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
- Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	-	-	992.000.000.000	30.000.000.000	962.000.000.000	962.000.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	1.663.887.440.200	1.663.887.440.200	-	-	1.663.887.440.200	1.663.887.440.200
Cộng	7.980.887.440.200	7.980.887.440.200	4.882.800.000.000	6.221.800.000.000	6.641.887.440.200	6.641.887.440.200

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	14.710.691.830.000	49.941.441.360	103.009.261	87.203.093.024	6.060.717.345.121	20.908.656.718.766
Phát hành cổ phiếu	102.609.390.000	-	-	-	-	102.609.390.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.655.721.620.476	5.655.721.620.476
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.221.769.990.000	-	-	-	(2.221.769.990.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(3.184.837.243.000)	(3.184.837.243.000)
Số dư tại ngày 01/01/2026	17.035.071.210.000	49.941.441.360	103.009.261	87.203.093.024	6.309.831.732.597	23.482.150.486.242
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.099.190.033.817	3.099.190.033.817
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.703.507.121.000)	(1.703.507.121.000)
Số dư tại ngày 30/06/2026	17.035.071.210.000	49.941.441.360	103.009.261	87.203.093.024	7.705.514.645.414	24.877.833.399.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số cổ phiếu đang lưu hành

	30/06/2026	31/12/2025
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	1.703.507.121	1.471.069.183
Cổ phiếu đã phát hành	1.703.507.121	1.471.069.183
Cổ phiếu phổ thông	1.703.507.121	1.471.069.183
Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	31.584.406	31.584.406
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	1.703.507.121	1.471.069.183
Cổ phiếu phổ thông	1.703.507.121	1.471.069.183
Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	31.584.406	31.584.406

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ	354.589.335.568	400.471.612.217
	354.589.335.568	400.471.612.217

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	73.524.905.574	80.595.266.055
	73.524.905.574	80.595.266.055

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	324.087.210.988	226.875.367.866
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.063.383.192.658	1.986.660.395.559
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(151.694)	2.636.410
	3.387.470.251.952	2.213.538.399.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	203.558.742.695	140.364.218.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.683.862	210.436.519
	203.577.426.557	140.574.654.650

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	2026	2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.109.250.748.016	1.974.354.060.955
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.063.383.192.658)	(1.986.660.395.559)
Chi phí không được khấu trừ	4.436.015.639	4.649.993.334
Lãi/(lỗ) kế toán trước thuế sau điều chỉnh	50.303.570.997	(7.656.341.270)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN	10.060.714.199	(1.531.268.254)

Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	10.060.714.199	(1.531.268.254)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN	10.060.714.199	(1.531.268.254)

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/số dư trọng yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con
Công ty TNHH FPT IS	Công ty con
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty con
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Công ty con
Công ty TNHH FPT Digital	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Số dư các khoản cho vay		
Công ty TNHH Đầu tư FPT	25.000.000.000	40.500.000.000
Công ty TNHH FPT Digital	7.000.000.000	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	300.000.000.000	50.000.000.000
Số dư các khoản đi vay		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	176.000.000.000	481.000.000.000
Công ty TNHH FPT IS	400.000.000.000	1.040.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	3.066.000.000.000	4.666.000.000.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	357.000.000.000	105.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư FPT	17.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	962.000.000.000	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận công ty con		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	800.000.000.000	2.000.000.000.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	300.000.000.000	1.300.000.000.000
Công ty TNHH FPT IS	-	300.000.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	12.957.439.241	39.584.547.618
Công ty TNHH Phần mềm FPT	122.471.053	51.180.101.290
Công ty TNHH FPT IS	19.825.701.011	9.373.048.961
Công ty TNHH Giáo dục FPT	166.105.432	131.093.143
Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT	170.402.842	836.689.330
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	6.261.372.733	853.035.048
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.371.317.061	1.040.223.174
Công ty TNHH FPT Digital	10.074.945.311	8.222.891.873
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.641.393.176	1.387.192.610
Công ty Cổ phần Synnex FPT	93.521.214	562.280
Phải thu khác		
Công ty TNHH FPT IS	-	31.911.284.378
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.157.945.205	11.506.849
Công ty TNHH Đầu tư FPT	51.164.382	58.630.137
Công ty TNHH FPT Digital	13.698.629	-
Phải trả qua tài khoản tập trung		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	548.534.057	413.258.590
Công ty TNHH Phần mềm FPT	42.824.117.590	31.010.861.769
Công ty TNHH FPT IS	24.280.673.253	186.645.115.281
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.865.166.091	343.776.754
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	3.531.483.309	14.147.978.583
Công ty TNHH Đầu tư FPT	3.181.806.806	5.130.137.494
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	9.043.685.040	-
Công ty TNHH FPT Digital	446.401.699	675.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.731.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả cho người bán		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.695.467.000	419.724.562
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.727.905.689	32.243.377.069
Công ty TNHH FPT IS	98.928.980.527	107.226.597.452
Công ty TNHH Giáo dục FPT	583.336.178.068	601.691.903.014
Công ty CP Dịch vụ trực tuyến FPT	-	12.960.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	5.098.553.406	811.267.611
Công ty TNHH Đầu tư FPT	-	149.722.020
Công ty TNHH FPT Digital	129.600.000	3.827.566.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	145.522.480	79.149.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	408.538.893	107.480.840

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	2026	2025
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	36.317.920.986	94.227.235.445
Công ty TNHH Phần mềm FPT	212.156.197.904	187.646.390.523
Công ty TNHH FPT IS	41.243.289.480	28.987.555.547
Công ty TNHH Giáo dục FPT	15.430.497.400	14.161.226.554
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	5.507.654.058	5.310.527.981
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	10.426.210.298	9.930.429.666
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.279.416.757	660.974.218
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	14.096.000	-
Công ty TNHH FPT Digital	1.777.991.846	1.765.284.347
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	22.207.220.510	8.271.061.365
Công ty Cổ phần Synnex FPT	528.024.679	627.622.495
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	6.617.253.933	4.344.924.856
Công ty TNHH Phần mềm FPT	11.973.720.078	8.720.328.752
Công ty TNHH FPT IS	19.127.787.713	69.774.907.378
Công ty TNHH Giáo dục FPT	1.533.880.000	1.540.248.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	156.300.000	906.595.068
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	28.971.471.930	17.277.246.694
Công ty TNHH FPT Digital	240.000.000	7.378.750.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	837.173.621	971.632.951
Công ty Cổ phần Synnex FPT	900.629.292	600.874.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

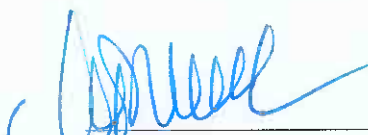
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	2026	2025
	VND	VND
Lãi cho vay		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.146.438.356	4.589.041
Công ty TNHH Đầu tư FPT	1.240.068.492	146.446.080
Công ty TNHH FPT Digital	64.657.533	606.369.858
	-	-
Lãi đi vay		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	1.266.054	1.175.186
Công ty TNHH Phần mềm FPT	5.067.620.550	9.951.893.646
Công ty TNHH FPT IS	22.421.780.821	27.493.904.101
Công ty TNHH Giáo dục FPT	113.367.564.380	98.604.361.638
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.177.061.644	2.988.979.450
Công ty TNHH Đầu tư FPT	601.520.549	1.323.904.110
Công ty TNHH Hạ tầng Công nghệ số FPT	12.240.684.933	
Cổ tức/Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Synnex FPT	171.133.791.000	171.133.791.000
Công ty TNHH Giáo dục FPT	592.249.401.658	647.273.769.559
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	1.124.305.935.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	-	43.946.900.000

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.


Lê Văn Trung
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 7 năm 2026